

READING

(SGK tiếng Anh 11 trang 22)

1. Look at the table of the British state-run education system. Can you make a similar table for the education system of Viet Nam?

(Xem bảng mô tả hệ thống giáo dục công lập Anh Quốc. Lập một bảng tương tự cho hệ thống giáo dục Việt Nam.)

| Schools | Curriculum stage | School Year | Age | Examinations |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|------------|---|
| Foundation school | Foundation stage | Nursery Reception | 3–4 4–5 | Common entrance |
| Primary school | Key stage 1 | Year 1 | 5–6 | Common entrance |
| | | Year 2 | 6–7 | |
| | Key stage 2 | Year 3 | 7–8 | Common entrance |
| | | Year 4 | 8–9 | |
| | | Year 5 | 9–10 | |
| | | Year 6 | 10–11 | |
| Secondary school | Key stage 3 | Year 7 | 11–12 | Common entrance |
| | | Year 8 | 12–13 | |
| | | Year 9 | 13–14 | |
| | Key stage 4 / GCSE | Year 10 | 14–15 | GCSE |
| | | Year 11 | 15–16 | |
| Sixth form college | Sixth form / A-level | Year 12 | 16–17 | AS-level Vocational |
| Vocational school / college | | Year 13 | 17–18 | A2-level / International Baccalaureate Vocational |

Hướng dẫn dịch:

| Trường học | Chương trình học | Thời gian học | Tuổi | Kỳ thi |
|----------------------|----------------------------|---------------|------------|-------------------------|
| Trường cơ sở | Giai đoạn nền tảng | Lớp vờ lòng | 3–4 4–5 | Thi chung của quốc gia |
| Trường tiểu học | Giai đoạn chính 1 | Năm 1 | 5–6 | Thi chung của quốc gia |
| | | Năm 2 | 6–7 | |
| | Giai đoạn chính 2 | Năm 3 | 7–8 | Thi chung của quốc gia |
| | | Năm 4 | 8–9 | |
| | | Năm 5 | 9–10 | |
| Trung học cơ sở | Giai đoạn chính 3 | Năm 6 | 10–11 | Thi chung của quốc gia |
| | | Năm 7 | 11–12 | |
| | | Năm 8 | 12–13 | |
| | Giai đoạn chính 4/GCSE | Năm 9 | 13–14 | GCSE |
| | | Năm 10 | 14–15 | |
| Trường trung học | Hình thức thứ Sáu/ | Năm 11 | 15–16 | Cấp AS |
| | | Năm 12 | 16–17 | |
| Trường dạy nghề/đang | Cấp giáo dục mở rộng cấp A | Năm 13 | 17–18 | Cấp A2 /Cử nhân Quốc tế |
| | | | | |

Gợi ý:

| School | Age | Examination |
|------------------------|-------|-------------|
| Kindergarten | 3-5 | |
| Primary school | 6-10 | |
| Lower secondary school | 11-14 | |
| Upper secondary school | 15-17 | GCSE |

2. Quickly read the text. Choose the best heading for it.

(Đọc nhanh bài đọc và chọn đầu đề thích hợp nhất cho toàn bài.)

- A.** Comparing the A-level and IB Diploma Programme
- B.** Preparing for higher education in the United Kingdom
- C.** IELTS and further education in the United Kingdom

In the United Kingdom (UK), there are many opportunities for students who wish to continue their education after finishing secondary school. Not only British students, but also students from all over the world have been pursuing UK's higher education qualifications — bachelor's degrees, master's degrees and doctorates — as they are usually highly appreciated worldwide. In order to prepare for higher education at a university or college, students need to consider academic qualifications such as the A-level or International Baccalaureate (iB) Diploma Programme.

The A-level — the General Certificate of Education (GCE) Advanced Level — is a worldwide secondary school leaving qualification. It requires students to select three or four subjects like mathematics, chemistry, biology, geography, history, etc., which will help them to prepare for higher education. They have to study them over a period of two years and sit for AS and A2 examinations respectively at the end of each year.

An alternative to the A-level is the IB Diploma Programme, which provides qualifications in six or seven subjects, among which mathematics, native language and theory of knowledge (TOK) are mandatory. TOK is a two-year subject which aims to broaden students' understanding of the interactions among different school subjects. This programme is now available in more than 200 state and independent schools and colleges in the UK.

Students whose first language is not English need to take an English language test like IELTS (International English Language Testing System) before applying to any higher education courses. As there are two versions of the IELTS - Academic and General Training — students should ask the institution they are applying to which version is required.

Đáp án: B

Hướng dẫn dịch:

A. So sánh Chứng chỉ A-level và Chương trình lấy bằng tú tài quốc tế.

B. Chuẩn bị cho bậc học đại học ở Anh Quốc.

C. Chứng chỉ IELTS và giáo dục bổ túc ở Anh Quốc.

Chuẩn bị cho bậc học đại học

Tại Vương quốc Anh, học sinh có nhiều cơ hội tiếp tục thực hiện ước mơ học vấn sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở. Không chỉ học sinh nước Anh, học sinh các nước trên thế giới đã và đang theo đuổi các chương trình đào tạo ở bậc đại học tại Anh để lấy bằng cử nhân, thạc sĩ và tiến sĩ vì các bằng này được đánh giá rất cao trên toàn thế giới.

Để chuẩn bị cho bậc đại học tại một trường đại học hoặc cao đẳng ở Anh quốc, học sinh cần phải có các văn bằng như A-level hay bằng Tú tài quốc tế (IB).

A-level - chứng chỉ giáo dục phổ thông, là văn bằng tốt nghiệp cấp trung học cơ sở và được công nhận trên toàn thế giới. Học sinh được yêu cầu chọn ba hoặc bốn môn như toán, hóa, sinh, địa lý, lịch sử... nhằm giúp họ chuẩn bị cho bậc học đại học. Họ phải học các môn này trong vòng 2 năm và thi lấy chứng chỉ AS và A2 tương ứng vào cuối mỗi năm học.

Văn bằng thay thế cho A-level là bằng tú tài quốc tế IB, chứng nhận trình độ học vấn ở 6 hoặc 7 môn học; trong đó toán, tiếng mẹ đẻ và lý thuyết về tri thức là các môn bắt buộc. Lý thuyết về tri thức được học trong 2 năm nhằm mở rộng hiểu biết của học sinh về sự tương tác giữa các môn học khác nhau tại trường. Chương trình hiện được triển khai ở hơn 200 trường trung học, cao đẳng công lập và dân lập tại Anh quốc.

Học sinh nói tiếng mẹ đẻ không phải là tiếng Anh cần phải thi lấy chứng chỉ về ngôn ngữ Anh như IELTS trước khi nộp đơn xin học bất kỳ một khóa học nào ở bậc đại học. Bài thi IELTS có hai dạng: học thuật (academic) và không học thuật (general

training). Học nên hỏi trường nơi họ nộp đơn xem họ cần có chứng chỉ ở dạng thi nào.

3. Match each of the words with its meanings. Use a dictionary, if necessary.

(Ghép với nghĩa của nó. Sử dụng từ điển nếu cần.)

| | |
|-----------------------|---|
| 1. pursue (v) | a required by rules and regulations |
| 2. appreciate (v) | b increase knowledge or experience |
| 3. respectively (adv) | c recognise the good qualities of something |
| 4. mandatory (adj) | d follow something and try to achieve it |
| 5. broaden (v) | e in the order mentioned |

Đáp án:

| | | | | |
|-----|-----|-----|-----|-----|
| 1-d | 2-c | 3-e | 4-a | 5-b |
|-----|-----|-----|-----|-----|

1. pursue (v) – d. follow something and try to achieve it

(theo đuổi - theo một cái gì đó và cố gắng đạt được nó)

2. appreciate (v) – c. recognise the good qualities of something

(đánh giá cao - nhận ra những phẩm chất tốt đẹp của cái gì đó)

3. respectively (adv) – e. in the order mentioned

(tương ứng - theo thứ tự đã đề cập)

4. mandatory (adj) – a. required by rules or regulations

(bắt buộc - yêu cầu bởi các quy tắc và quy định)

5. broaden (v) – b. increase knowledge or experience

(mở rộng - tăng kiến thức hoặc kinh nghiệm)

4. Read the text again. Decide if the following statements are true (T), false (F), or given (NG). Tick the correct boxes.

(Đọc lại bài, sau đó quyết định những câu dưới là đúng (T), sai (F), hoặc không rõ thông tin (NG). Đánh dấu chọn vào các ô.)

| | T | F | NG |
|--|---|---|----|
| 1. In the UK, there are many opportunities for students to pursue vocational education. | | | |
| 2. Only British students are allowed to pursue higher education in the UK. | | | |
| 3. Mathematics and chemistry are compulsory subjects for the A-level qualification. | | | |
| 4. After finishing their A-levels, students have to take part in the IB Diploma Programme. | | | |
| 5. Students whose mother tongue is not English have to take an English language test. | | | |

Đáp án:

| | | | | |
|-------|------|------|------|------|
| 1. NG | 2. F | 3. F | 4. F | 5. T |
|-------|------|------|------|------|

1 – NG. In the UK, there are many opportunities for students to pursue vocational education.

(Ở Anh, có rất nhiều cơ hội để học sinh theo đuổi việc học nghề.)

2 – F. Only British students are allowed to pursue higher education in the UK.

(Chỉ có sinh viên người Anh mới được phép theo đuổi nền giáo dục đại học ở Anh.)

3 – F. Mathematics and chemistry are compulsory subjects for the A-level qualification.

(Toán học và Hóa học là các môn bắt buộc cho trình độ A-level.)

4 – F. After finishing their A-levels, students have to take part in the IB Diploma Programme.

(Sau khi hoàn thành trình độ A, sinh viên phải tham gia Chương trình Diploma của IB.)

5 – T. Students whose mother tongue is not English have to take an English language test.

(Học sinh có tiếng mẹ đẻ không phải là tiếng Anh phải thi một bài kiểm tra Tiếng Anh.)

5. Work in pairs. Discuss how you can prepare for higher education in the UK.

(Làm bài tập theo cặp. Thảo luận cách thức chuẩn bị cho việc học đại học ở Anh Quốc)

Gợi ý:

Do you know the school year in the UK is organised?

What are the common types of examinations in the UK?

What are some of the best universities in the UK?

How can you find the most appropriate course for you?

What kind of skills do you need?

Hướng dẫn dịch:

Bạn có biết năm học ở Vương quốc Anh được tổ chức như?

Các loại kỳ thi phổ biến ở Anh là gì?

Một số trường đại học tốt nhất ở Anh là gì?

Làm thế nào bạn có thể tìm thấy khóa học thích hợp nhất cho bạn?

Bạn cần những loại kỹ năng nào?

